

Số ~~131~~ CT/TCKT  
(V/v MEC công bố BCTC hợp nhất  
9 tháng đầu năm 2018)

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà
2. Mã chứng khoán: MEC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A38 Khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại: 024.3783.2398 Fax: 024.3783.2397
5. Người Công bố thông tin: Trần Thanh Sơn – Tổng Giám đốc công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà được lập ngày tháng 10 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Văn bản số ~~136~~ CT/TCKT ngày 22./10/2018 giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính hợp nhất giữa 9 tháng đầu năm 2018 và 9 tháng đầu năm 2017.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP cơ khí – lắp máy Sông Đà: [www.someco.com.vn](http://www.someco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT; TCHC



*Trần Thanh Sơn*

Số: 196.CT/TCKT

(V/v Giải trình chênh lệch LNST hợp nhất  
9 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017)

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Cơ khí – Lắp máy Sông Đà, mã chứng khoán MFC, xin báo cáo chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017:

ĐVT: Nghìn, đồng

| TT | Chỉ tiêu    | Năm 2018   | Năm 2017    | Chênh lệch  | Biến động |
|----|-------------|------------|-------------|-------------|-----------|
| 1  | Doanh thu   | 88.334.652 | 132.923.252 | -44.588.600 | -33,54%   |
| 2  | LN sau thuế | 827.345    | 726.945     | 100.400     | 13,81%    |

**Nguyên nhân chênh lệch:**

- Về doanh thu: giảm 44,588 tỷ đồng tương đương giảm 33,54% so với cùng kỳ năm 2017, do công tác nghiệm thu và quyết toán một số công trình chưa hoàn thành trong 9 tháng đầu năm 2018.
- Về lợi nhuận: tăng 100,400 triệu đồng tương đương tăng 13,81% so với cùng kỳ năm 2017.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website Công ty
- Lưu TCKT; TCHC.

NGƯỜI ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Sơn*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

| Tài sản   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> | ...         | <b>716.184.654.584</b> | <b>700.268.797.254</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <i>110</i> | ...         | <i>8.520.094.421</i>   | <i>1.731.859.809</i>   |
| 1. Tiền   | 111        | 1           | 8.520.094.421          | 1.731.859.809          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | ...         | -                      | -                      |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>                | <i>120</i> | ...         | <i>-</i>               | <i>-</i>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | ...         | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        | ...         | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 2           | -                      | -                      |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>             | <i>130</i> | ...         | <i>429.084.987.241</i> | <i>464.370.078.354</i> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | ...         | 363.801.304.024        | 400.845.055.805        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | ...         | 18.064.082.433         | 19.932.089.228         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | ...         | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | ...         | 2.659.332.458          | 2.659.332.458          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 4           | 52.367.845.602         | 48.768.950.996         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | 5           | (7.807.577.276)        | (7.835.350.133)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | ...         | -                      | -                      |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <i>140</i> | ...         | <i>229.561.236.220</i> | <i>215.473.582.375</i> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 6           | 229.561.236.220        | 215.473.582.375        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | ...         | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <i>150</i> | ...         | <i>49.018.336.702</i>  | <i>18.693.276.716</i>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | ...         | 30.587.270.005         | 190.841.667            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | ...         | 18.431.030.801         | 18.502.435.049         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 153        | ...         | 35.896                 | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | ...         | -                      | -                      |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> | ...         | <b>257.430.699.294</b> | <b>264.581.970.430</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <i>210</i> | ...         | <i>48.000.000</i>      | <i>120.000.000</i>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | ...         | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | ...         | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        | ...         | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        | ...         | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | ...         | 48.000.000             | 120.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        | ...         | -                      | -                      |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                          | <i>220</i> | ...         | <i>209.872.536.546</i> | <i>217.428.871.396</i> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | ...         | 208.252.536.546        | 215.808.871.396        |
| - Nguyên giá  | 222        | 7           | 332.592.425.951        | 331.786.457.769        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        | ...         | (124.339.889.405)      | (115.977.586.373)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | ...         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 225        | ...         | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        | ...         | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 8           | 1.620.000.000          | 1.620.000.000          |
| - Nguyên giá  | 228        | ...         | 2.175.809.000          | 2.175.809.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        | ...         | (555.809.000)          | (555.809.000)          |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                     | <i>240</i> | ...         | <i>-</i>               | <i>-</i>               |
| - Nguyên giá  | 241        | ...         | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        | ...         | -                      | -                      |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>                  | <i>240</i> | ...         | <i>781.492.174</i>     | <i>736.992.174</i>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | ...         | -                      | 736.992.174            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 9           | 781.492.174            | -                      |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>                  | <i>250</i> | ...         | <i>38.618.131.743</i>  | <i>38.618.131.743</i>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | ...         | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | ...         | 38.568.131.743         | 38.568.131.743         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | 10          | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        | 3           | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        | ...         | -                      | -                      |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>                     | <i>260</i> | ...         | <i>8.110.538.831</i>   | <i>7.677.975.317</i>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 11          | 7.807.216.884          | 7.374.653.370          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | ...         | 303.321.947            | 303.321.947            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        | ...         | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        | ...         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>973.615.353.878</b> | <b>964.850.767.884</b> |



| Nguồn vốn   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> | ...         | <b>829.274.238.520</b> | <b>821.215.348.070</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | ...         | <b>696.863.532.181</b> | <b>681.567.220.931</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | ...         | 146.277.172.855        | 133.236.396.841        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | ...         | 81.765.499.305         | 100.216.464.074        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 313        | 14          | 74.725.050.203         | 71.571.748.387         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | ...         | 14.427.743.682         | 14.447.224.222         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 15          | 55.293.581.909         | 50.311.583.983         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | ...         | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | ...         | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | ...         | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 16          | 75.768.829.409         | 64.890.503.843         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 13          | 246.492.635.255        | 244.755.329.852        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | ...         | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 17          | 2.113.019.563          | 2.137.969.729          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        | ...         | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        | ...         | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | ...         | <b>132.410.706.339</b> | <b>139.648.127.139</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | ...         | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | ...         | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | ...         | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | ...         | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | ...         | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | ...         | 37.460.000             | 37.460.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 19          | 132.347.781.261        | 139.585.202.061        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | ...         | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | ...         | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | ...         | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 20          | 25.465.078             | 25.465.078             |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        | ...         | -                      | -                      |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> | ...         | <b>144.341.115.358</b> | <b>143.635.419.814</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | ...         | <b>144.341.115.358</b> | <b>143.635.419.814</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | ...         | 83.536.200.000         | 83.536.200.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | 21          | 83.536.200.000         | 83.536.200.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       | ...         | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | 21          | 11.927.177.227         | 11.927.177.227         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | ...         | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | ...         | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        | ...         | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        | ...         | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | ...         | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 21          | 42.340.512.899         | 42.233.038.148         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        | ...         | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        | ...         | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | 21          | 724.825.628            | 397.267.511            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       | ...         | 221.464.161            | 397.267.511            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       | ...         | 503.361.467            | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422        | ...         | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        | ...         | 5.812.399.604          | 5.541.736.928          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> | ...         | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        | ...         | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        | ...         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>            | <b>440</b> | ...         | <b>973.615.353.878</b> | <b>964.850.767.884</b> |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018  
TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Handwritten signatures)*

*Phạm Lực Tuấn*



*Trần Thanh Sơn*

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2018

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2018       | Năm 2017       | Năm 2018          | Năm 2017        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 01    | 1           | 15.496.311.323 | 39.874.233.650 | 81.495.532.084    | 128.323.415.503 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02    | ...         | 49.282.681     |                | 79.282.681        |                 |
| 3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    | 1           | 15.447.028.642 | 39.874.233.650 | 81.416.249.403    | 128.323.415.503 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11    | 2           | 14.213.339.827 | 29.886.574.580 | 69.662.261.968    | 90.330.418.572  |
| 5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    | ...         | 1.233.688.815  | 9.987.659.070  | 11.753.987.435    | 37.992.996.931  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21    | 3           | 6.861.677.098  | 70.407.750     | 6.865.511.266     | 175.523.392     |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22    | 4           | 5.383.230.947  | 5.808.566.747  | 9.972.063.843     | 19.332.822.732  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    | ...         | 8.038.230.947  | 5.808.566.747  | 12.360.355.843    | 17.473.578.692  |
| 9. Chi phí bán hàng                                  | 25    | ...         |                |                |                   |                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26    | 5           | 1.846.190.517  | 4.238.240.285  | 5.757.995.972     | 18.221.773.293  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30    | ...         | 865.944.449    | 11.259.788     | 2.889.438.886     | 613.924.298     |
| 12. Thu nhập khác                                    | 31    | 6           | 1.800.000      | 2              | 52.891.122        | 4.424.313.394   |
| 13. Chi phí khác                                     | 32    | 7           | 298.510.854    | 588.289.919    | 1.588.719.658     | 2.615.552.356   |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                        | 40    | ...         | (296.710.854)  | (588.289.917)  | (1.535.828.536)   | 1.808.761.038   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)     | 50    | ...         | 569.233.595    | (577.030.129)  | 1.353.610.350     | 2.422.685.336   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51    | ...         | 95.024.271     | 24.342.526     | 526.264.972       | 1.695.739.586   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52    | ...         |                |                |                   |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)            | 60    | ...         | 474.209.324    | (601.372.655)  | 827.345.378       | 726.945.750     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                | 61    | ...         | 419.184.506    | (601.446.903)  | 503.361.467       | 761.670.381     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62    | ...         | 55.024.818     | 74.248         | 323.983.911       | (34.793.614)    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | ...         | 50             | (72)           | 60                | 91              |

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Lực Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thanh Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2018

| STT        | Chỉ tiêu  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|            |   |           | Năm 2018                           | Năm 2017                 |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                                    |                          |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 59.234.196.403                     | 119.710.210.720          |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        | (30.899.483.351)                   | (35.707.881.142)         |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (22.634.083.001)                   | (29.607.051.435)         |
| 4          | Tiền lãi vay đã trả   | 04        | (7.341.233.056)                    | (12.618.799.919)         |
| 5          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | -                                  | -                        |
| 6          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 322.260.043.348                    | 333.256.003.307          |
| 7          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (224.534.157.810)                  | (236.832.875.035)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> | <b>96.085.282.533</b>              | <b>138.199.606.496</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                                    |                          |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | -                                  | (489.893.500)            |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 27.918                             | 10.746.134               |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                                  | -                        |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                                  | -                        |
| 5          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                                  | -                        |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                                  | -                        |
| 7          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 5.672.966                          | 5.442.444                |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>5.700.884</b>                   | <b>(473.704.922)</b>     |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                                    |                          |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                                  | 2.419.601.000            |
| 2          | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (50.000.000)                       | -                        |
| 3          | Tiền thu từ đi vay  | 33        | 9.110.697.705                      | 11.735.180.855           |
| 4          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (98.363.446.510)                   | (151.170.898.469)        |
| 5          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                                  | -                        |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                                  | -                        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>(89.302.748.805)</b>            | <b>(137.016.116.614)</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                     | <b>50</b> | <b>6.788.234.612</b>               | <b>709.784.960</b>       |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>1.731.859.809</b>               | <b>3.128.893.722</b>     |
|            | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                          | <b>61</b> |                                    | <b>44.392</b>            |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                 | <b>70</b> | <b>8.520.094.421</b>               | <b>3.838.723.074</b>     |

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Lực Tuấn



Trần Thanh Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Đưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần CK - LM Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần CK -LM Sông Đà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Nhóm Công ty).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, gia công và lắp đặt công trình
- Ngành nghề kinh doanh** : Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí ôxy; Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và các loại hình sản xuất, kinh doanh điện khác.

- Tổng số các công ty con** : 03  
*Trong đó:* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                                    | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang                       | Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang                        | 90,7%                | 90,7%                         |
| Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Công nghệ Someco | C40-TT6 khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Thiết kế Someco    | Phòng 1004, Tầng 10, CT4, Khu Đô thị mới Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội     | 100%                 | 100%                          |

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

trường Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ (CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 06       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### *Giá trị thương hiệu Sông Đà*

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà theo Quyết định số 294TC/HDQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Nhóm công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 13. Trợ cấp thôi việc

Nhóm Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Nhóm công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

#### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

##### *Chi phí bảo hành công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 3% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và có mức độ rủi ro cao.

##### *Các hợp đồng có rủi ro lớn*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

#### 15. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### 16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Nhóm công ty.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà nhóm Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 20. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Nhóm công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của nhóm công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 23. Báo cáo theo bộ phận

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt           | 4.478.957.840               | 559.970.284                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.041.136.581               | 1.171.889.525               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>8.520.094.421</u></b> | <b><u>1.731.859.809</u></b> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|   | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>  | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>  |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên      | 0                 | 0               | 0                 | 0               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc |                   |                 | 0                 | 0               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà      |                   |                 |                   |                 |
| <b>Cộng</b>                                       |                   | <b><u>0</u></b> |                   | <b><u>0</u></b> |

#### 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------|------------------|
| Số đầu năm                 |                 | 0                |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                 |                  |
| Hoàn nhập dự phòng         |                 |                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b><u>0</u></b> | <b><u>0</u></b>  |

#### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                               | <b>2.016.475.229</b>         | <b>2.580.035.027</b>         |
| Tạm ứng của ban TGD   | 395.666.139                  | 467.152.400                  |
| Phải thu khác của ban TGD                                       | 24.921.137                   | 24.921.137                   |
| Công ty CP Sông Đà 11   | 1.595.887.953                | 1.595.887.953                |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                     | <b>50.351.370.373</b>        | <b>46.188.915.969</b>        |
| Tạm ứng   | 24.213.611.315               | 22.453.868.655               |
| Tiền thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn                         | 12.951.169.377               | 11.646.958.236               |
| Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc – Tiền lãi cho vay | 6.143.301.295                | 6.143.301.295                |
| Ký quỹ  | 808.280.340                  | 795.780.340                  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 6.235.008.046                | 5.149.007.443                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>52.367.845.602</u></b> | <b><u>48.768.950.996</u></b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 13.664.678.771                | 13.371.152.967                |
| Công cụ, dụng cụ                     | 161.726.761                   | 239.157.668                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 215.731.830.688               | 201.863.271.740               |
| Hàng đang đi đường                   | 0                             | 0                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>229.561.236.220</u></b> | <b><u>215.473.582.375</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đông Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                                    |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                                    | 226.034.577.313        | 71.880.885.814        | 31.386.359.155                  | 2.484.635.487             | 331.786.457.769        |
| Tăng do điều chuyển nội bộ                    | 301.818.182            |                       |                                 |                           | 301.818.182            |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành            | 130.000.000            | 374.150.000           |                                 |                           | 504.150.000            |
| Tăng do mua sắm mới                           |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Giảm do                                       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                          |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>226.466.395.495</b> | <b>72.255.035.814</b> | <b>31.386.359.155</b>           | <b>2.484.635.487</b>      | <b>332.592.425.951</b> |
| <b>Trong đó:</b>                              |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng | 4.949.303.493          | 55.740.521.023        | 28.154.380.214                  | 1.942.294.925             | 90.786.499.655         |
| Giá trị hao mòn                               | 14.630.900.318         | 69.447.427.622        | 29.763.445.357                  | 2.135.813.076             | 115.977.586.373        |
| Số đầu năm                                    | 6.387.715.457          | 1.697.376.751         | 243.888.258                     | 33.332.566                | 8.362.303.032          |
| Khấu hao trong kỳ                             |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tăng, giảm khác                               |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                          |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>21.729.084.130</b>  | <b>69.993.789.087</b> | <b>30.447.880.546</b>           | <b>2.169.135.642</b>      | <b>124.339.889.405</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                                    | 210.693.208.640        | 3.584.473.478         | 1.182.366.867                   | 348.822.411               | 215.808.871.396        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>204.737.311.365</b> | <b>2.261.246.727</b>  | <b>938.478.609</b>              | <b>315.499.845</b>        | <b>208.252.536.546</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|   | Quyền sử dụng<br>đất | Thương hiệu<br>Sông Đà | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                 |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                      |                        |                      |                      |
| Số đầu năm                                  | 1.620.000.000        | 500.000.000            | 55.809.000           | 2.175.809.000        |
| Tăng trong kỳ                               |                      |                        |                      |                      |
| Giảm trong kỳ                               |                      |                        |                      |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>1.620.000.000</b> | <b>500.000.000</b>     | <b>55.809.000</b>    | <b>2.175.809.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                      |                        |                      |                      |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng |                      | 500.000.000            |                      | 500.000.000          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                      |                        |                      |                      |
| Số đầu năm                                  |                      | 500.000.000            | 55.809.000           | 555.809.000          |
| Khấu hao trong kỳ                           |                      |                        |                      |                      |
| Giảm trong kỳ                               |                      |                        |                      |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                      | <b>500.000.000</b>     | <b>55.809.000</b>    | <b>555.809.000</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                      |                        |                      |                      |
| Số đầu năm                                  | 1.620.000.000        |                        | 0                    | 1.620.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>1.620.000.000</b> |                        |                      | <b>1.620.000.000</b> |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | Số đầu năm         | Chi phí phát<br>sinh trong năm | Kết chuyển<br>vào TSCĐ<br>trong năm | Kết chuyển<br>giảm khác | Số cuối kỳ         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Mua sắm TSCĐ<br>XDCB dở dang     | 736.162.174        | 44.500.000                     |                                     |                         | 781.492.174        |
| Máy tiện khớp<br>nhiệt           | 736.162.174        |                                |                                     |                         | 736.162.174        |
| Máy khoan từ<br>Pro111           | 0                  | 44.500.000                     | 0                                   |                         | 44.500.000         |
| Công trình thi<br>điện Bắc Giang |                    |                                |                                     |                         | 0                  |
| Trụ sở văn phòng<br>Hà Giang     | 0                  |                                | 0                                   |                         | 0                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>736.162.174</b> | <b>44.500.000</b>              |                                     |                         | <b>781.492.174</b> |

**9. Đầu tư dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ |            | Số đầu năm |            |
|--|------------|------------|------------|------------|
|  | Số lượng   | Giá trị    | Số lượng   | Giá trị    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Cao Nguyên Sông Đà 7 (nhận<br>ủy thác đầu tư) | 5.000      | 50.000.000 | 5.000      | 50.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm  |            |            |            | 0          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Cộng | Số cuối kỳ |                   | Số đầu năm |                   |
|------|------------|-------------------|------------|-------------------|
|      | Số lượng   | Giá trị           | Số lượng   | Giá trị           |
|      |            | <u>50.000.000</u> |            | <u>50.000.000</u> |

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn***10a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

|                        | Số cuối năm                  | Số đầu năm                |
|------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Công cụ dụng cụ        | 3.600.000                    | 31.791.667                |
| Chi phí thuê nhà       | 34.200.000                   | 65.000.000                |
| Chi phí sửa chữa       | 94.050.000                   | 94.050.000                |
| Chi phí quản lý        | 6.183.693.144                |                           |
| Chi phí lãi vay        | 23.725.919.079               |                           |
| Chi phí chờ kết chuyển | 66.000.000                   | 0                         |
| Chậm trả BHXH          | 27.028.357                   |                           |
| Chi phí ngắn hạn khác  | 452.779.425                  |                           |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>30.587.270.005</u></b> | <b><u>190.841.667</u></b> |

*10b. Chi phí trả trước dài hạn*

|                         | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 7.084.880.931               | 7.269.339.300               |
| Công cụ dụng cụ         | 109.109.095                 | 105.314.070                 |
| Chi phí sửa chữa        | 21.875.000                  | 0                           |
| Chi phí chờ kết chuyển  | 556.451.290                 |                             |
| Chi phí khác            | 34.900.568                  |                             |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>7.807.216.884</u></b> | <b><u>7.374.653.370</u></b> |

**11. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  |                               |                               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình | 189.772.221.459               | 187.370.749.239               |
| - Ngân hàng nông nghiệp - CN Hồng Hà                                | 38.355.219.508                | 38.356.786.325                |
| - Ngân hàng BIDV Hà Giang   | 15.887.400.000                | 15.000.000.000                |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác                            |                               |                               |
| - Tổng công ty Sông Đà  | 2.027.453.211                 | 2.027.453.211                 |
| - Vay cá nhân   | 450.341.077                   | 2.000.341.077                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>246.492.635.255</u></b> | <b><u>244.755.329.852</u></b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Giảm do Công ty con trở thành liên kết | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 52.184.596.317        | 7.722.062.060         | 6.542.882.998            |  | 53.363.775.379        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   |                       |                       |                          |  |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 7.588.201.445         | 526.264.972           |                          |  | 8.114.466.417         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.440.155.759         | 86.328.981            | 90.720.912               |  | 1.435.763.828         |
| Thuế tài nguyên                        | 89.147.697            | 1.085.244.840         | 385.740.234              |  | 788.652.303           |
| Thuế môn bài                           | 500.000               | 11.000.000            | 11.000.000               |  | 500.000               |
| Thuế nhà đất                           | 4.994.456.852         | 628.747.812           |                          |  | 5.623.204.664         |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | 21.984.500            | 456.482.015           | 182.365.091              |  | 296.101.424           |
| Các loại thuế khác                     | 5.146.926.038         | 10.000.000            | 94.562.338               |  | 5.062.363.700         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 105.779.779           | 0                     | 65.557.291               |  | 40.222.488            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>71.571.748.387</b> | <b>10.528.130.680</b> | <b>7.374.828.864</b>     | <b>0</b>                               | <b>74.725.050.203</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty mẹ và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

|   |         |
|---|---------|
| Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác | 5 - 10% |
| Hoạt động thương mại                                    | 10%     |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Năm 2018, Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Chi phí phải trả**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                   | <b>3.678.620.189</b> | <b>2.836.761.386</b> |
| Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí lãi vay phải trả | 38.437.134           | 626.631.044          |
| Phí bảo lãnh và chi phí phải trả Sông Đà II     | 3.640.183.055        | 3.640.183.055        |
| Phụ phí Ban điều hành Thủy điện Xekaman1        | 0                    | 2.210.130.342        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức khác</i>  | <i>51.614.961.720</i> | <i>46.883.290.646</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 14.982.525.532        | 1.847.921.005         |
| Công ty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long - tiền thi công                                | 3.806.376.112         | 3.563.866.912         |
| Chi phí phải trả mua thiết bị công trình Sanxay - Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam | 10.949.616.407        | 16.315.198.123        |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh   | 25.300.000            | 25.300.000            |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác  | 21.851.143.669        | 25.722.536.557        |
| <b>Cộng</b>   | <b>55.293.581.909</b> | <b>50.311.583.983</b> |
| <b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                             |                       |                       |
|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
| <i>Phải trả bên liên quan</i>   | <i>20.979.655.729</i> | <i>18.488.231.379</i> |
| Tổng Công ty Sông Đà  | 20.975.155.729        | 18.483.731.379        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1   | 4.500.000             | 4.500.000             |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>  | <i>54.789.173.680</i> | <i>46.402.272.464</i> |
| Kinh phí công đoàn  | 1.748.585.204         | 1.468.954.145         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                              | 34.844.395.673        | 29.893.308.681        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 2.604.840.160         | 2.604.840.160         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 25.591.352.643        | 12.435.169.478        |
| <b>Cộng</b>   | <b>75.768.829.409</b> | <b>64.890.503.843</b> |
| <b>1. Phải trả dài hạn khác</b>   |                       |                       |
|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 37.460.000            | 37.460.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>37.460.000</b>     | <b>37.460.000</b>     |
| <b>16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>  |                       |                       |
|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
| Số đầu năm  | 2.137.969.729         | 2.156.436.993         |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận  | 71.649.834            | 93.532.736            |
| Tăng do sáp nhập  |                       |                       |
| Chi quỹ   | (96.600.000)          | (112.000.000)         |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>2.113.019.563</b>  | <b>2.137.969.729</b>  |
| <b>17. Phải trả dài hạn khác</b>  |                       |                       |
| Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.  |                       |                       |
| <b>18. Vay và nợ dài hạn</b>  |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Số đầu năm</i>                             | <i>139.585.202.061</i>        | <i>154.585.202.061</i>        |
| <i>Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá</i> | <i>262.579.200</i>            |                               |
| <i>Số kết chuyển</i>                          | <i>3.521.800.000</i>          | <i>15.000.000.000</i>         |
| <i>Số tiền vay đã trả</i>                     | <i>3.978.200.000</i>          |                               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>132.347.781.261</u></b> | <b><u>139.585.202.061</u></b> |

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009-HĐTD-Bắc Giang và số 02/2009-HĐTD-Bắc Giang ngày 21 tháng 01 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án thủy điện Bắc Giang với hạn mức tối đa là 141.406.000.000 VND và 3.710.000 USD, thời hạn vay là 13 năm 6 tháng, ân hạn 2 năm 9 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 4,2%/năm với khoản vay VND và cộng 3% với khoản vay bằng ngoại tệ, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Bắc Giang. Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn chưa phê duyệt kế hoạch trả nợ đối với khoản vay này.
- (ii) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 2009 và hợp đồng tín dụng bổ sung ngày 19 tháng 12 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Someco Hà Giang với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án nhà máy thủy điện Nậm Ly 1 với hạn mức tối đa là 52.830.000.000 VND và 1.534.000 USD, thời hạn vay là 124 tháng, ân hạn 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Nậm Ly 1. Công ty Cổ phần Someco Hà Giang và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang đang điều chỉnh kế hoạch trả nợ đối với khoản vay này.

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                            | <u>Chi phí bảo hành công trình xây lắp</u> | <u>Hợp đồng có rủi ro lớn</u> | <u>Cộng</u>              |
|----------------------------|--|-------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                 | 25.465.078                                 |                               | 25.465.078               |
| Tăng do trích lập trong kỳ |  |                               |                          |
| Số đã sử dụng trong kỳ     |  |                               |                          |
| Số đã hoàn nhập trong kỳ   |  |                               |                          |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b><u>25.465.078</u></b>                   |                               | <b><u>25.465.078</u></b> |

Số dư chi phí bảo hành công trình xây lắp tại 30 tháng 09 năm 2018 là tiền bảo hành công công trình Xekaman 1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SỐNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đông Dưa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Năm trước  |                        |                       |                       |                                   |                                 |                        |
| Số đầu năm trước                                     | 83.536.200.000         | 11.927.177.227        | 42.092.739.042        | (684.187.253)                     | 22.352.285.061                  | 159.224.214.077        |
| Lợi nhuận trong năm                                  |                        |                       | 140.299.106           | 1.363.117.284                     | (34.798.879)                    | 1.328.318.405          |
| Trích lập các quỹ                                    |                        |                       |                       | (233.831.842)                     | 420.000.000                     | (93.532.736)           |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong kỳ             |                        |                       |                       |                                   |                                 | 420.000.000            |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số |                        |                       |                       | 80.613.170                        | (80.613.170)                    |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                          | <b>83.536.200.000</b>  | <b>11.927.177.227</b> | <b>42.233.038.148</b> | <b>525.711.359</b>                | <b>22.656.873.012</b>           | <b>160.878.999.746</b> |
| Năm nay  |                        |                       |                       |                                   |                                 |                        |
| Số đầu năm nay                                       | 83.536.200.000         | 11.927.177.227        | 42.233.038.148        | 397.267.511                       | 5.541.736.928                   | 143.635.419.814        |
| Lợi nhuận trong năm                                  |                        |                       | 107.474.751           | 503.361.467                       | 323.983.911                     | 827.345.378            |
| Trích lập các quỹ                                    |                        |                       |                       | (179.124.585)                     | (50.000.000)                    | (71.649.834)           |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong kỳ             |                        |                       |                       |                                   |                                 | (50.000.000)           |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số |                        |                       |                       | 3.321.235                         | (3.321.235)                     |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                            | <b>83.536.200.000</b>  | <b>11.927.177.227</b> | <b>42.340.512.899</b> | <b>724.825.628</b>                | <b>5.812.399.604</b>            | <b>144.341.115.358</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 38.556.000.000               | 38.556.000.000               |
| Vốn góp của các cổ đông | 44.980.200.000               | 44.980.200.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 11.927.177.227               | 11.927.177.227               |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>95.463.377.227</u></b> | <b><u>95.463.377.227</u></b> |

**2. Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.353.620          | 8.353.620         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 8.353.620          | 8.353.620         |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 8.353.620          | 8.353.620         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 8.353.620          | 8.353.620         |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 8.353.620          | 8.353.620         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu                        |                              |                               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ          |                              | 1.046.234.185                 |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng        | 65.077.684.846               | 127.277.181.318               |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 16.417.847.238               |                               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:         |                              |                               |
| - Giảm giá hàng bán                   | 79.282.681                   | 0                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b><u>81.416.249.403</u></b> | <b><u>128.323.415.503</u></b> |

*Trong đó:*

|   |                |                 |
|---|----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ          |                | 1.046.234.185   |
| - Doanh thu thuần hoạt động xây dựng        | 64.998.402.165 | 127.277.181.318 |
| - Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác | 16.417.847.238 |                 |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 315.640.480                  |                              |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 62.949.010.577               | 90.330.418.572               |
| Giá vốn bán điện thương phẩm    | 6.397.610.911                |                              |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>69.662.261.968</u></b> | <b><u>90.330.418.572</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
|--|----------------|------------------|



**CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                               | 5.188.280            | 147.078.392           |
| Chênh lệch tỷ giá                                    |                      | 28.445.000            |
| Lãi cho vay vốn                                      | 6.860.322.986        |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.865.511.266</b> | <b>175.523.392</b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                          |                      |                       |
|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
| Chi phí lãi vay                                      | 9.705.355.843        | 17.491.530.425        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 266.708.000          | 163.392.307           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                      | 1.677.900.000         |
| Lãi khác   |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.972.063.843</b> | <b>19.332.822.732</b> |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>               |                      |                       |
|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
| Chi phí nhân viên quản lý                            | 3.478.189.675        | 9.046.273.695         |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 503.689.785          | 465.428.429           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                            | 355.786.365          | 185.041.911           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 185.769.564          | 111.627.600           |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 14.000.000           | 5.000.000             |
| Chi phí dự phòng                                     |                      | 3.894.917.279         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 636.725.394          | 2.110.328.483         |
| Chi phí bằng tiền khác                               | 583.835.189          | 2.403.155.896         |
| Phụ phí, kinh phí sự nghiệp                          | 0                    | 0                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.757.995.972</b> | <b>18.221.773.293</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                              |                      |                       |
|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
| Thu nhập từ bán hồ sơ thầu                           |                      |                       |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình               |                      | 4.413.567.260         |
| Hoàn nhập chi phí trích trước                        |                      |                       |
| Thu nhập khác  | 52.891.122           | 10.746.134            |
| Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ, hàng tồn kho      |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>52.891.122</b>    | <b>4.424.313.394</b>  |
| <b>7. Chi phí khác</b>                               |                      |                       |
|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
| Lãi chậm nộp BIIXH                                   | 576.310.404          | 955.544.499           |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                            | 994.909.254          | 1.660.007.857         |
| Phạt vi phạm hành chính                              | 17.500.000           |                       |
| Phạt khác  |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.588.719.658</b> | <b>2.615.552.356</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CK - LM SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm nay     | Năm trước    |
|--|-------------|--------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ  | 503.361.467 | 726.945.750  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 179.124.585 |              |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |             | (34.724.631) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 503.361.467 | 761.670.381  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 8.353.620   | 8.353.620    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>60</b>   | <b>91</b>    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | Năm nay   | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm             | 8.353.620 | 8.353.620 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.353.620 | 8.353.620 |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ          |
|---|----------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà                              | Công ty mẹ           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên      | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7    | Công ty nhận vốn góp |

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Lực Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Sơn